



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Audit & Information Systems Company (AIS)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 41

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây được viết tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 23/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty:** Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá.

**Trụ sở chính:** Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2016; kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 05 đến trang 41 kèm theo.

### 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Vũ Ngọc Ánh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

**3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Bà Nguyễn Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 26/5/2016
Ông Nguyễn Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc

**Kế toán trưởng**

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Kế toán trưởng
-------------------------	----------------

**4. Kiểm toán độc lập**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISCO) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 8 năm 2016

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Thanh**





Số: 160640TH/BCKT-AISHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/7/2016, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á tại ngày 30/6/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2016

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
& DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kiểm toán viên**

**Vũ Khánh Linh**  
Số CNDKHNKT: 2355-2013-05-1  
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



**Đào Tiến Đạt**  
Số CNDKHNKT: 0078-2013-05-1  
Bộ Tài chính Việt nam cấp

ORIGINAL



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.662.476.699</b>	<b>41.162.617.971</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.156.042.125</b>	<b>1.708.884.533</b>
1. Tiền	111	V.1	2.156.042.125	1.708.884.533
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>0</b>	<b>250.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	250.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.676.455.520</b>	<b>16.986.551.168</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.763.336.651	12.919.378.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.623.207.904	317.710.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.289.910.965	3.749.463.005
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.725.001.217</b>	<b>14.586.522.325</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	14.725.001.217	14.586.522.325
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.104.977.837</b>	<b>7.630.659.945</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	155.182.943	219.491.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.859.102.058	7.322.475.668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	90.692.836	88.692.836
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>604.375.715.854</b>	<b>355.891.961.605</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>578.851.332.505</b>	<b>332.798.099.758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	511.957.202.553	324.226.514.196
Nguyên giá	222		534.560.523.778	340.919.237.936
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.603.321.225)	(16.692.723.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	66.894.129.952	8.571.585.562
Nguyên giá	228		67.977.360.000	9.477.360.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.083.230.048)	(905.774.438)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>8.929.539.729</b>	<b>21.167.683.942</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.929.539.729	21.167.683.942
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.594.843.620</b>	<b>1.926.177.905</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	16.561.443.186	1.901.164.405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	33.400.434	25.013.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>682.038.192.553</b>	<b>397.054.579.576</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>322.718.348.976</b>	<b>277.903.390.799</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66.805.999.608</b>	<b>113.075.785.694</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.875.985.307	3.930.247.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.225.000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	4.632.517.790	2.274.457.644
4. Phải trả người lao động	314		389.064.691	497.970.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	318.646.975	610.603.519
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	492.080.115	684.596.442
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.677.496.539	4.887.369.795
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	52.380.983.191	100.190.540.296
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>255.912.349.368</b>	<b>164.827.605.105</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	495.099.368	885.145.226
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.470.500.000	1.595.200.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	253.946.750.000	162.347.259.879
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>359.319.843.577</b>	<b>119.151.188.777</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>359.319.843.577</b>	<b>119.151.188.777</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.000.000.000	114.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.319.843.577	5.151.188.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.151.188.777	(839.569.898)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.168.654.800	5.990.758.675
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>682.038.192.553</b>	<b>397.054.579.576</b>

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Văn Thanh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


(Dạng đầy đủ)  
 Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: đ


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41.176.685.244	25.728.689.157	78.576.142.351	42.543.706.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	9.090.909	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>41.176.685.244</b>	<b>25.728.689.157</b>	<b>78.567.051.442</b>	<b>42.543.706.634</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	25.071.381.643	18.759.014.427	49.364.961.172	34.000.683.139
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>16.105.303.601</b>	<b>6.969.674.730</b>	<b>29.202.090.270</b>	<b>8.543.023.495</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.356.827	2.062.486	4.491.444	3.014.313
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.6	7.310.891.486	2.347.272.952	13.103.384.598	4.793.982.393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.310.891.486	2.347.272.952	13.103.384.598	4.793.982.393
8. Chi phí bán hàng	25	V.7a	210.036.452	134.586.438	481.006.569	265.694.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7b	801.183.714	1.057.573.183	1.508.663.744	1.889.126.772
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.786.548.776</b>	<b>3.432.304.643</b>	<b>14.113.526.803</b>	<b>1.597.233.669</b>
11. Thu nhập khác	31	V.8	759.237.536	121.581.690	1.648.503.555	227.331.690
12. Chi phí khác	32	V.9	115.604.386	12.475.432	456.670.487	33.438.802
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>643.633.150</b>	<b>109.106.258</b>	<b>1.191.833.068</b>	<b>193.892.888</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.430.181.926</b>	<b>3.541.410.901</b>	<b>15.305.359.871</b>	<b>1.791.126.557</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.718.958.630	674.735.282	3.145.092.005	522.053.467
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	(8.386.934)	(306.647)	(8.386.934)	(306.647)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.719.610.230</b>	<b>2.866.982.266</b>	<b>12.168.654.800</b>	<b>1.269.379.738</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	223,84	2.514,90	587,33	1.113,49
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	223,84	2.514,90	587,33	1.113,49

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Văn Thanh





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	81.640.210.898	48.981.271.709
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(80.707.557.806)	(53.622.792.574)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.326.117.022)	(1.808.845.552)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(13.079.451.825)	(4.869.589.393)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(606.041.400)	(138.180.211)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.040.955.349	6.438.500.650
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.946.183.244)	(6.419.304.877)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19.984.185.050)</b>	<b>(11.438.940.248)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(78.794.900.000)	(42.635.366.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7.181.818.182	165.000.000
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	250.000.000	0
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.491.444	3.014.313
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(71.358.590.374)</b>	<b>(42.467.351.687)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	48.000.000.000	0
2 Tiền thu từ đi vay	33	305.889.142.722	94.597.254.957
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	(262.099.209.706)	(39.921.891.285)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>91.789.933.016</b>	<b>54.675.363.672</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>447.157.592</b>	<b>769.071.737</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.708.884.533</b>	<b>2.769.545.260</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.156.042.125</b>	<b>3.538.616.997</b>


Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



  
 Nguyễn Thị Bích Ngọc

  
 Nguyễn Văn Thanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Thanh Tùng. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á theo Quyết định số 48/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 20/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600349907 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2003, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 23/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính: Phòng C301 tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Đông Á, số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2016 là **342.000.000.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**4.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30/6/2016, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Đông Á Nha Trang.
- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201676934, đăng ký lần đầu ngày 19/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.
- Địa chỉ: 04 Tôn Đản, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Vốn điều lệ: 76.000.000.000 đồng (Bảy mươi sáu tỷ đồng).
- Vốn thực góp tại 30/6/2016: 0 đồng.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (đ).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí lương và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**5.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	21 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	15 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	9 - 46 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định khác	40 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; Và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; dịch vụ giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu về cho vay.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: đ

**1. Tiền**

	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Tiền mặt tại quỹ	1.917.518.448	208.407.495
Tiền gửi ngân hàng	238.523.677	1.500.477.038
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	62.413.834	215.750.813
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	3.529.048	3.865.180
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	768.428	768.428
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	7.417.328	1.253.459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	35.015.716	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá	1.260.431	1.260.431
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	114.462.550	1.020.231.956
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	13.656.342	257.346.771
<b>Cộng</b>	<b>2.156.042.125</b>	<b>1.708.884.533</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
b1. Ngắn hạn	0	0	250.000.000	250.000.000
Cho vay Ông Phạm Văn Tuá	0	0	250.000.000	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15.763.336.651</b>	<b>0</b>	<b>12.919.378.163</b>	<b>0</b>
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thảo Trang	8.971.023.390	0	1.914.488.400	0
Doanh nghiệp tư nhân Thành Nguyễn Gia Sàng	1.799.508.750	0	2.300.016.030	0
BQL và điều hành dự án các công trình XDCB huyện Phổ Yên	1.033.227.700	0	5.164.907.700	0
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	677.398.585	0	677.398.585	0
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	514.220.578	0	1.014.220.578	0
Công ty TNHH Sơn Nam	0	0	863.688.870	0
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Quyết Tiến	144.000.000	0	240.504.000	0
Các đối tượng khác	2.623.957.648	0	744.154.000	0
<b>Cộng</b>	<b>15.763.336.651</b>	<b>0</b>	<b>12.919.378.163</b>	<b>0</b>
<b>c- Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>799.999.999</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Công ty TNHH Đông Á Nha Trang	799.999.999	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>799.999.999</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.623.207.904</b>	<b>0</b>	<b>317.710.000</b>	<b>0</b>
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thảo Trang	20.000.000.000	0	0	0
Công ty CP Kiến trúc Tiêu Điểm	100.000.000	0	100.000.000	0
CN Giao dịch Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam	3.538.000	0	116.000.000	0
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phương Thảo GH	0	0	95.810.000	0
Các đối tượng khác	519.669.904	0	5.900.000	0
<b>Cộng</b>	<b>20.623.207.904</b>	<b>0</b>	<b>317.710.000</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. Phải thu khác**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.289.910.965</b>	<b>0</b>	<b>3.749.463.005</b>	<b>0</b>
Phải thu về chi hộ BHXH	117.042.579	0	66.623.789	0
Tạm ứng cho Ban Quản lý dự án	10.972.868.386	0	3.582.667.026	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thảo tiền thực hiện dự án tại Nha Trang	5.700.000.000	0	0	0
Tạm ứng Ông Nguyễn Văn Thanh tiền thực hiện dự án tại Nha Trang	1.500.000.000	0	0	0
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	0	0	100.172.190	0
<b>Cộng</b>	<b>18.289.910.965</b>	<b>0</b>	<b>3.749.463.005</b>	<b>0</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.526.421.556	0	535.841.646	0
Công cụ, dụng cụ	688.716.803	0	645.859.443	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.457.506.708	0	298.584.703	0
Hàng hóa	7.052.356.149	0	13.106.236.533	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>14.725.001.217</b>	<b>0</b>	<b>14.586.522.325</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	270.380.583.431	56.661.181.105	13.615.191.454	159.620.400	102.661.546	340.919.237.936
Tăng do mua sắm	16.500.000.000	0	3.719.900.000	0	0	20.219.900.000
Tăng khác (*)	162.109.705.000	4.801.210.000	0	0	13.089.085.000	180.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.640.614.158)	0	(3.938.000.000)	0	0	(6.578.614.158)
Tại ngày 30/6/2016	446.349.674.273	61.462.391.105	13.397.091.454	159.620.400	13.191.746.546	534.560.523.778
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	12.695.652.197	1.634.948.388	2.338.367.697	18.622.380	5.133.078	16.692.723.740
Khấu hao trong kỳ	4.007.450.131	2.137.374.377	650.308.358	15.962.040	78.438.473	6.889.533.379
Thanh lý, nhượng bán	(243.071.129)	0	(735.864.765)	0	0	(978.935.894)
Tại ngày 30/6/2016	16.460.031.199	3.772.322.765	2.252.811.290	34.584.420	83.571.551	22.603.321.225
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	257.684.931.234	55.026.232.717	11.276.823.757	140.998.020	97.528.468	324.226.514.196
Tại ngày 30/6/2016	429.889.643.074	57.690.068.340	11.144.280.164	125.035.980	13.108.174.995	511.957.202.553



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

- (\*) Tăng khác: tăng do góp vốn là tài sản cố định theo Quyết nghị số 01-04/2016/DAH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á.
- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 332.794.323.611 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2016 nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2016 chờ thanh lý: 0 đồng.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	9.363.360.000	114.000.000	9.477.360.000
Tăng do mua sắm	58.500.000.000	0	58.500.000.000
Tại ngày 30/6/2016	67.863.360.000	114.000.000	67.977.360.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2016	867.774.438	38.000.000	905.774.438
Khấu hao trong năm	166.055.610	11.400.000	177.455.610
Tại ngày 30/6/2016	1.033.830.048	49.400.000	1.083.230.048
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2016	8.495.585.562	76.000.000	8.571.585.562
Tại ngày 30/6/2016	66.829.529.952	64.600.000	66.894.129.952

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>8.929.539.729</b>	<b>21.167.683.942</b>
Công trình Khách sạn Đông Á 2 (*)	0	5.976.900.000
Công trình Trung tâm dưỡng lão và du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc	8.729.539.729	15.065.783.942
Phần mềm quản lý khách sạn và kế toán Nhị Hà	200.000.000	125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.929.539.729</b>	<b>21.167.683.942</b>

(\*) Chi phí sửa chữa, bảo trì công trình Khách sạn Đông Á 2 đã hoàn thành và phân bổ dần vào chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. Chi phí trả trước**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>155.182.943</b>	<b>219.491.441</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.420.956	75.600.000
Chi phí trả trước về cước hòa mạng điện thoại cố định	14.506.823	0
Chi phí bảo hiểm tài sản, phí đường bộ	96.255.164	143.891.441
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>16.561.443.186</b>	<b>1.901.164.405</b>
Chi phí sửa chữa, bảo trì Khách sạn Đông Á 2	9.355.203.408	0
Chi phí sửa chữa, bảo trì Khách sạn Đông Á 3	3.888.443.245	0
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.211.387.860	1.797.006.011
Chi phí mua phần mềm kế toán	2.291.667	3.541.667
Chi phí bảo hiểm vật chất xe	104.117.006	100.616.727
<b>Cộng</b>	<b>16.716.626.129</b>	<b>2.120.655.846</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.400.434	25.013.500
<b>Cộng</b>	<b>33.400.434</b>	<b>25.013.500</b>

**12. Phải trả người bán**

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.875.985.307</b>	<b>5.875.985.307</b>	<b>3.930.247.956</b>	<b>3.930.247.956</b>
Công ty TNHH Hải Đăng	1.650.000.000	1.650.000.000	0	0
Doanh nghiệp tư nhân kim khí Luyện Dung	1.101.094.775	1.101.094.775	0	0
Vũ Thị Thủy	768.350.000	768.350.000	174.320.000	174.320.000
Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên	521.840.000	521.840.000	521.840.000	521.840.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Thương mại Quyết Tiến	401.011.049	401.011.049	2.382.083.979	2.382.083.979
Công ty TNHH Sinh Sáng	386.668.310	386.668.310	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Xá Thăng Long	0	0	150.000.000	150.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Đông Huyền	138.379.544	138.379.544	138.379.544	138.379.544
Các nhà cung cấp khác	908.641.629	908.641.629	563.624.433	563.624.433
<b>Cộng</b>	<b>5.875.985.307</b>	<b>5.875.985.307</b>	<b>3.930.247.956</b>	<b>3.930.247.956</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/6/2016
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	272.538.931	341.460.496	282.195.011	331.804.416
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.666.328	35.505.947	25.573.427	18.598.848
Thuế TNDN (Văn phòng Công ty)	1.501.884.658	3.145.092.005	604.041.400	4.042.935.263
Thuế thu nhập cá nhân	13.009.201	1.691.540	14.700.741	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	478.358.526	326.983.408	566.162.671	239.179.263
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>2.274.457.644</b>	<b>3.860.424.936</b>	<b>1.515.373.991</b>	<b>4.632.517.790</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế TNDN nộp thừa (Chi nhánh Khách sạn)	88.692.836	0	2.000.000	90.692.836
<b>Cộng</b>	<b>88.692.836</b>	<b>0</b>	<b>2.000.000</b>	<b>90.692.836</b>

**14. Chi phí phải trả**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>Ngắn hạn</b>	<b>318.646.975</b>	<b>610.603.519</b>
Lãi vay phải trả	318.646.975	294.714.202
Công trình "Kè đá và bãi đỗ xe ô tô Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên"	0	315.889.317
<b>Cộng</b>	<b>318.646.975</b>	<b>610.603.519</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/6/2016	01/01/2016
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	492.080.115	684.596.442
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	495.099.368	885.145.226
<b>Cộng</b>	<b>987.179.483</b>	<b>1.569.741.668</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16. Phải trả khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.677.496.539</b>	<b>4.887.369.795</b>
Kinh phí công đoàn	417.370	417.370
Bảo hiểm xã hội	21.615.256	35.396.942
Phải trả đội Nguyễn Văn Nam tiền ứng vốn thi công	2.296.366.011	4.346.350.021
Phải trả đội Lương Khắc Giới tiền ứng vốn thi công	320.217.902	463.598.189
Công ty Adviors đặt cọc tiền thuê địa điểm	38.880.000	38.880.000
Phải trả khác	0	2.727.273
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.470.500.000</b>	<b>1.595.200.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.470.500.000	1.595.200.000
<b>Cộng</b>	<b>4.147.996.539</b>	<b>6.482.569.795</b>

CH  
CỘNG  
KIỂM  
CH V  
TP. HỒ  
X GIA



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Mẫu số B09 - DN

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Tel: 02803 651 967 Fax: 02803 758 468

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (giếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Vay và nợ thuế tài chính**

	30/06/2016	Tăng	Giảm	01/01/2016
<b>a- Ngắn hạn (*)</b>				
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	5.982.908.094	6.189.237.938	6.199.251.773	5.992.921.929
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	19.969.823.327	19.983.094.764	18.882.716.189	18.869.444.752
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	19.828.251.770	20.276.053.770	29.262.368.305	28.814.566.305
Vay ngắn hạn cá nhân Ông Nguyễn Văn Thanh	6.600.000.000	8.530.000.000	48.443.607.310	46.513.607.310
Ông Nguyễn Văn Thảo	0	3.400.000.000	37.562.647.310	34.162.647.310
Bà Đỗ Thị Bình	0	1.500.000.000	6.950.960.000	5.450.960.000
Bà Trần Thị Thủy	1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Trần Thị Sáu	600.000.000	330.000.000	670.000.000	940.000.000
Bà Phương Thị Yến	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Bà Trần Thị Bích Thủy	0	0	630.000.000	630.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	610.000.000	270.000.000	0	340.000.000
Bà Nguyễn Thu Giang	300.000.000	0	0	300.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác	170.000.000	500.000.000	500.000.000	170.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.380.983.191</b>	<b>54.978.386.472</b>	<b>102.787.943.577</b>	<b>100.190.540.296</b>
<b>b- Dài hạn (**)</b>				
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Thái Nguyên	190.000.000	0	95.000.000	285.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.500.000.000	0	3.300.000.000	8.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	3.193.750.000	5.910.756.250	155.916.266.129	153.199.259.879
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	245.000.000.000	245.000.000.000	0	0
Vay dài hạn cá nhân Ông Hoàng Trung Thảo	63.000.000	0	0	63.000.000
<b>Cộng</b>	<b>253.946.750.000</b>	<b>250.910.756.250</b>	<b>159.331.266.129</b>	<b>162.347.259.879</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
<b>Ngân hàng Nông nghiệp &amp; Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thái Nguyên</b>					
8501LDS-STT14	6	9,0%	15/01/2016	15/7/2016	543.654.166
8501LDS-STT15	6	9,0%	18/01/2016	18/7/2016	198.000.000
8501LDS 201600604	6	9,0%	03/02/2016	03/8/2016	174.320.000
8501LDS 201600655	6	9,0%	16/02/2016	16/8/2016	200.000.000
8501LDS201600825-STT18	6	9,0%	03/3/2016	03/9/2016	199.000.000
8501LDS STT19	6	9,0%	05/4/2016	05/10/2016	220.516.773
8501LDS STT20	6	9,0%	29/4/2016	29/10/2016	462.201.492
8501LDS-STT21	6	9,0%	04/5/2016	04/11/2016	387.510.765
8501LDS-STT22	6	9,0%	30/5/2016	30/11/2016	416.042.565
8501LDS STT23	6	9,0%	03/6/2016	03/12/2016	199.500.000
8501LDS STT24	6	9,0%	08/6/2016	08/12/2016	278.782.940
8501LDS STT25	6	9,0%	17/6/2016	17/12/2016	1.166.356.987
8501LDS STT26	6	9,0%	23/6/2016	23/12/2016	1.004.342.316
8501LDS STT27	6	9,0%	29/6/2016	29/12/2016	532.680.090
<b>Cộng</b>					<b>5.982.908.094</b>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên</b>					
24	6	8,0%	12/01/2016	12/7/2016	1.116.743.460
25	6	8,0%	15/01/2016	15/7/2016	230.178.279
26	6	8,0%	26/02/2016	26/8/2016	52.271.805
27	6	8,0%	29/3/2016	29/9/2016	294.962.789
29	6	8,0%	18/5/2016	18/11/2016	1.387.138.073
28	6	8,0%	16/5/2016	16/11/2016	1.508.967.045
30	6	8,0%	19/5/2016	19/11/2016	2.717.581.786
01	6	8,0%	13/6/2016	13/12/2016	2.653.355.628
02	6	8,0%	14/6/2016	14/12/2016	2.791.612.000
03	6	8,0%	15/6/2016	15/12/2016	5.084.667.665
04	6	8,0%	16/6/2016	16/12/2016	999.729.121
05	6	8,0%	17/6/2016	17/12/2016	1.132.615.676
<b>Cộng</b>					<b>19.969.823.327</b>
<b>Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên</b>					
098/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	28/01/2016	28/7/2016	585.421.888
027/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	07/01/2016	07/7/2016	274.786.055
058/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	18/01/2016	18/7/2016	99.990.000
051/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	14/01/2016	14/7/2016	752.086.742
038/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	12/01/2016	12/7/2026	599.427.920
072/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	20/01/2016	20/7/2016	642.394.457
118/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	03/02/2016	03/8/2016	470.077.198
131/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	19/02/2016	19/8/2016	898.263.068
136/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	22/02/2016	22/8/2016	97.225.300



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng:

Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
<b>Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên (tiếp theo)</b>					
139/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	23/02/2016	23/8/2016	883.203.876
146/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	24/02/2016	24/8/2016	99.528.200
157/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	29/02/2016	29/8/2016	600.079.585
172/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	04/3/2016	04/9/2016	99.900.000
198/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	07/3/2016	07/9/2016	129.414.945
191/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	09/3/2016	09/9/2016	523.789.434
198/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	11/3/2016	11/9/2016	1.736.263.500
205/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	14/3/2016	14/9/2016	1.906.307.240
218/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	17/3/2016	17/9/2016	2.877.552.205
216/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	17/3/2016	17/9/2016	98.700.000
241/16/HĐTD/119-11	6	9,6%	24/3/2016	24/9/2016	409.880.932
293/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	06/4/2016	06/10/2016	786.896.075
299/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	08/4/2016	08/10/2016	922.686.432
312/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	12/4/2016	12/10/2016	813.007.268
342/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	20/4/2016	20/10/2016	514.596.169
356/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	22/4/2016	22/10/16	388.945.072
435/16/HĐTD/119-19	6	9,0%	19/5/2016	19/11/2016	497.449.948
413/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	12/5/2016	12/11/2016	1.620.022.640
524/16/HĐTD/119-79	6	9,0%	21/6/2016	21/12/2016	500.355.621
<b>Cộng</b>					<b>19.828.251.770</b>

Vay ngắn hạn cá nhân:

Tên Cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số kế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
Bà Đỗ Thị Bình	04.1/T6/2016/HDVV-NH	28/6/2016	12	0%	1.500.000.000
<b>Cộng</b>					<b>1.500.000.000</b>
Bà Trần Thị Thủy	05.1/T1/2016/HDVV-NH	01/01/2016	12	0%	600.000.000
<b>Cộng</b>					<b>600.000.000</b>
Bà Trần Thị Sáu	06.1/T5/2016/HDVV-NH	02/5/2016	12	0%	800.000.000
<b>Cộng</b>					<b>800.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn (tiếp theo):

Vay ngắn hạn cá nhân (tiếp theo):

Tên Cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
Bà Trần Thị Bích Thủy	07.T1/2015/HDVV-NH và PL01/07.T1/2015/HDVV-NH	01/01/2015	12	0%	130.000.000
	04.T8/2015/HDVV-NH	01/8/2015	12	0%	100.000.000
	03.T10/2015/HDVV-NH	10/01/2015	12	0%	110.000.000
	01.T1/2016/HDVV-NH	01/01/2016	12	0%	270.000.000
<b>Cộng</b>					<b>610.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	02.T10/2015/HDVV-NH	01/10/2015	12	0%	300.000.000
<b>Cộng</b>					<b>300.000.000</b>
Bà Nguyễn Thu Giang	02.T4/2014/HDVV-NH và PL02/02.T4/2014/HDVV-NH	01/4/2014	12	0%	170.000.000
<b>Cộng</b>					<b>170.000.000</b>
Bà Đinh Thị Hân	02.T3/2015/HDVV-NH và PL01/02.T3/2015/HDVV-NH	01/3/2015	12	0%	500.000.000
<b>Cộng</b>					<b>500.000.000</b>
Nguyễn Đình Đức	02.T1/2015/HDVV-NH và PL01/02.T1/2015/HDVV-NH	01/01/2015	12	0%	150.000.000
<b>Cộng</b>					<b>150.000.000</b>
Nguyễn Thế Phong	02.T10/2014/HDVV-NH và PL02/02.T10/2014/HDVV-NH	01/10/2014	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>100.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	03.T1/2015/HDVV-NH và PL01/03.T1/2015/HDVV-NH	01/01/2015	12	0%	130.000.000
<b>Cộng</b>					<b>130.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Kim Nhung	03.T8/2015/HDVV-NH	01/8/2015	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>100.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết Vay ngắn hạn (tiếp theo):

Vay ngắn hạn cá nhân (tiếp theo):

Tên Cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
Bà Nguyễn Thị Nhẫn	03.T1/2014/HDVV- NH và PL02/03.T1/2014/HD VV-NH	01/01/2014	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>100.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Nhạn	03.T4/2014/HDVV- NH và PL02/03.T4/2014/HD VV-NH	01/4/2014	12	0%	100.000.000
	04.T1/2015/HDVV- NH và PL01/04.T1/2015/HD VV-NH	01/01/2015	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>200.000.000</b>
Ông Nguyễn Trường Khánh	05.T1/2014/HDVV- NH và PL02/05.T1/2014/HD VV-NH	01/01/2014	12	0%	210.000.000
<b>Cộng</b>					<b>210.000.000</b>
Bà Phương Thị Nga	06.T1/2015/HDVV- NH và PL01/06.T1/2015/HD VV-NH	01/01/2015	12	0%	300.000.000
<b>Cộng</b>					<b>300.000.000</b>
Bà Vũ Thu Hương	09.T1/2016/HDVT- NH	28/01/2016	12	0%	230.000.000
<b>Cộng</b>					<b>230.000.000</b>
Ông Từ Văn Trung	01.T10/2015/HDVV- NH	01/10/2015	12	0%	500.000.000
<b>Cộng</b>					<b>500.000.000</b>
Bà Vũ Thị Hồng	05.T3/2014/HDVV- NH và PL02/05.T3/2014/HD VV-NH	01/3/2014	12	0%	100.000.000
<b>Cộng</b>					<b>100.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết Vay dài hạn:

**Vay dài hạn ngân hàng:**

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
<b>Ngân hàng Nông nghiệp &amp; Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thành phố Thái Nguyên</b>					
8501-LDS-201402552	36	11,0%	04/3/2014	04/3/2017	190.000.000
<b>Cộng</b>					<b>190.000.000</b>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên</b>					
01	72	10,0%	16/4/2015	16/4/2021	2.358.985.677
03	72	10,0%	21/5/2015	16/4/2021	441.014.323
04	72	10,0%	27/5/2015	16/4/2021	2.700.000.000
<b>Cộng</b>					<b>5.500.000.000</b>
<b>Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên</b>					
119TH1400007	48	12,8%	05/6/2014	05/6/2018	211.250.000
087/14/HĐTD/119-11	48	12,5%	19/3/2015	19/3/2019	482.500.000
371/16/HĐCV/119-79	60	9,5%	29/4/2016	29/4/2021	2.500.000.000
<b>Cộng</b>					<b>3.193.750.000</b>
<b>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội</b>					
106.0108/2016/HĐTD-DN/PGBH	144	8,8%	02/02/2016	02/02/2028	28.000.000.000
106.0108/2016/HĐTD-DN/PGBH	144	8,8%	02/02/2016	02/02/2028	12.000.000.000
106.0108/2016/HĐTD-DN/PGBH	144	8,8%	02/4/2016	02/4/2028	15.500.000.000
106.0108/2016/HĐTD-DN/PGBH	144	8,8%	02/4/2016	02/4/2028	4.500.000.000
106.0506/2016/HĐTD-DN/PGBH	108	9,0%	27/4/2016	27/4/2025	185.000.000.000
<b>Cộng</b>					<b>245.000.000.000</b>

**Vay dài hạn cá nhân:**

Tên Cá nhân	Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HĐ	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư Gốc vay tại 30/6/2016
Ông Hoàng Trung Thảo	01.T2/2014/HDVV-DH	10/02/2014	60	0%	33.000.000
	01.T3/2015/HDVV-DH	09/3/2015	60	0%	30.000.000
<b>Cộng</b>					<b>63.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	114.000.000.000	(839.569.898)	113.160.430.102
Lãi trong kỳ	0	2.866.982.266	2.866.982.266
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>114.000.000.000</b>	<b>2.027.412.368</b>	<b>116.027.412.368</b>
<b>Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2016	114.000.000.000	5.151.188.777	119.151.188.777
Tăng vốn trong kỳ (*)	228.000.000.000	0	228.000.000.000
Lãi trong kỳ	0	12.168.654.800	12.168.654.800
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>342.000.000.000</b>	<b>17.319.843.577</b>	<b>359.319.843.577</b>

(\*) Tăng vốn trong kỳ theo Nghị quyết số: 01-04/2016/DAH/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á, bao gồm:

- Tăng do nhận vốn góp bằng tài sản cố định là tài sản trên đất giá trị 180.000.000.000 đồng.
- Tăng do nhận vốn góp bằng tiền gửi ngân hàng trong kỳ số tiền 48.000.000.000 đồng.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2016	01/01/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	342.000.000.000	114.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>342.000.000.000</b>	<b>114.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	114.000.000.000	114.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	228.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	342.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.200.000	1.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.200.000	1.140.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.200.000	1.140.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại 30/6/2016: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại 01/01/2016: 100.000 đồng/ Cổ phiếu.

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	<i>Đơn vị tính: đ</i>			
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>41.176.685.244</b>	<b>25.728.689.157</b>	<b>78.576.142.351</b>	<b>42.543.706.634</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	16.624.902.267	10.735.311.294	34.945.114.018	21.847.616.019
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.551.782.977	9.181.840.683	43.631.028.333	14.026.185.170
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	5.811.537.180	0	6.669.905.445
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.090.909</b>	<b>0</b>
- Giảm giá hàng bán	0	0	9.090.909	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>41.176.685.244</b>	<b>25.728.689.157</b>	<b>78.567.051.442</b>	<b>42.543.706.634</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng	16.624.902.267	10.735.311.294	34.945.114.018	21.847.616.019
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.551.782.977	9.181.840.683	43.621.937.424	14.026.185.170
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	5.811.537.180	0	6.669.905.445



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4. Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.866.503.357	10.442.925.858	33.223.186.061	21.106.279.683
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.204.878.286	4.519.378.818	16.141.775.111	8.286.535.467
Giá vốn hợp đồng xây dựng	0	3.796.709.751	0	4.607.867.989
<b>Cộng</b>	<b>25.071.381.643</b>	<b>18.759.014.427</b>	<b>49.364.961.172</b>	<b>34.000.683.139</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền gửi	3.356.827	2.062.486	4.491.444	3.014.313
<b>Cộng</b>	<b>3.356.827</b>	<b>2.062.486</b>	<b>4.491.444</b>	<b>3.014.313</b>

**6. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí lãi tiền vay	7.310.891.486	2.347.272.952	13.103.384.598	4.793.982.393
<b>Cộng</b>	<b>7.310.891.486</b>	<b>2.347.272.952</b>	<b>13.103.384.598</b>	<b>4.793.982.393</b>

**7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
<b>a. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên	150.483.560	125.981.514	352.919.984	245.796.241
Chi phí vật liệu, bao bì	25.101.562	0	50.381.250	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.126.330	0	53.055.336	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.700.000	5.700.000	11.400.000	11.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.625.000	2.904.924	13.249.999	8.498.733
<b>Cộng</b>	<b>210.036.452</b>	<b>134.586.438</b>	<b>481.006.569</b>	<b>265.694.974</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	374.003.476	336.050.213	709.692.386	644.623.830
Chi phí vật liệu, bao bì	0	217.204	0	11.407.676
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.575.283	5.392.500	20.195.208	8.117.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	232.378.446	155.232.474	411.436.012	313.281.312
Thuế, phí, lệ phí	4.534.666	103.646.838	16.732.560	115.466.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.535.119	447.633.954	326.328.270	786.830.071
Chi phí bằng tiền khác	9.156.724	9.400.000	24.279.308	9.400.000
<b>Cộng</b>	<b>801.183.714</b>	<b>1.057.573.183</b>	<b>1.508.663.744</b>	<b>1.889.126.772</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. Thu nhập khác**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chênh lệch thu nhập lớn hơn chi phí từ thanh lý TSCĐ	699.237.536	0	1.582.139.918	0
Tiền tài trợ trưng bày sản phẩm	0	0	0	105.750.000
Phạt vi phạm hợp đồng	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Thu nhập khác	0	61.581.690	6.363.637	61.581.690
<b>Cộng</b>	<b>759.237.536</b>	<b>121.581.690</b>	<b>1.648.503.555</b>	<b>227.331.690</b>

**9. Chi phí khác**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	111.111.112	0	111.111.112	20.963.370
Truy thu tiền thuế GTGT theo quyết định thanh tra thuế	0	0	182.176.303	0
Tiền phạt chậm nộp thuế GTGT	0	12.475.432	133.306.394	12.475.432
Tiền phạt vi phạm hành chính	0	0	24.956.059	0
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.082.883	0	2.082.883	0
Các khoản khác	2.410.391	0	3.037.736	0
<b>Cộng</b>	<b>115.604.386</b>	<b>12.475.432</b>	<b>456.670.487</b>	<b>33.438.802</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.430.181.926</b>	<b>3.541.410.901</b>	<b>15.305.359.871</b>	<b>1.791.126.557</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN</b>	<b>(624.096.472)</b>	<b>(680.575.618)</b>	<b>(280.307.716)</b>	<b>(677.225.618)</b>
- Chi phí khấu hao TSCĐ không được trừ	38.681.667	3.350.000	42.031.667	6.700.000
- Truy thu tiền thuế GTGT theo quyết định thanh tra	0	0	182.176.303	0
- Tiền phạt thuế	0	0	133.306.394	0
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	2.082.883	0	2.082.883	0
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	0	0	24.956.059	0
Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(664.861.022)	(683.925.618)	(664.861.022)	(683.925.618)
<b>Tổng thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>7.806.085.454</b>	<b>2.860.835.283</b>	<b>15.025.052.155</b>	<b>1.113.900.939</b>
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị có lãi	8.594.793.148	3.066.978.553	15.725.460.026	2.372.970.303
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị bị lỗ	(788.707.694)	(206.143.271)	(700.407.871)	(1.259.069.363)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.718.958.630</b>	<b>674.735.282</b>	<b>3.145.092.005</b>	<b>522.053.467</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.386.934)	(306.647)	(8.386.934)	(306.647)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(8.386.934)</b>	<b>(306.647)</b>	<b>(8.386.934)</b>	<b>(306.647)</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.473.843.926	1.328.010.605	5.181.071.041	4.417.007.838
Chi phí nhân công	1.298.501.027	862.252.582	2.359.784.575	1.819.166.748
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.071.230.234	1.584.549.228	7.066.988.989	3.169.098.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.379.323.475	1.697.697.672	2.099.601.320	2.849.454.017
Chi phí khác bằng tiền	115.762.943	107.606.838	140.283.496	144.422.386
<b>Cộng</b>	<b>9.338.661.605</b>	<b>5.580.116.925</b>	<b>16.847.729.421</b>	<b>12.399.149.445</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
LN kế toán sau thuế TNDN	6.719.610.230	2.866.982.266	12.168.654.800	1.269.379.738
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.719.610.230	2.866.982.266	12.168.654.800	1.269.379.738
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.019.780	1.140.000	20.718.681	1.140.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>223,84</b>	<b>2.514,90</b>	<b>587,33</b>	<b>1.113,49</b>

**14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.719.610.230	2.866.982.266	12.168.654.800	1.269.379.738
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	6.719.610.230	2.866.982.266	12.168.654.800	1.269.379.738
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.019.780	1.140.000	20.718.681	1.140.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	30.019.780	1.140.000	20.718.681	1.140.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>223,84</b>	<b>2.514,90</b>	<b>587,33</b>	<b>1.113,49</b>

**15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**15.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016 và ngày 30/6/2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**15.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<b>Tăng/ giảm điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2016</b>		
Đồng	+100	(3.041.716.911)
Đồng	-100	3.041.716.911
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015</b>		
Đồng	+200	(3.223.489.719)
Đồng	-200	3.223.489.719

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

**15.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Các khoản phải thu khác*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

**15.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	52.380.983.191	253.946.750.000	306.327.733.191
Phải trả người bán	5.875.985.307	0	5.875.985.307
Chi phí phải trả	318.646.975	0	318.646.975
Các khoản phải trả khác	38.880.000	1.470.500.000	1.509.380.000
<b>Cộng</b>	<b>58.614.495.473</b>	<b>255.417.250.000</b>	<b>314.031.745.473</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	100.190.540.296	162.347.259.879	262.537.800.175
Phải trả người bán	3.930.247.956	0	3.930.247.956
Chi phí phải trả	610.603.519	0	610.603.519
Các khoản phải trả khác	38.880.000	1.595.200.000	1.634.080.000
<b>Cộng</b>	<b>104.770.271.771</b>	<b>163.942.459.879</b>	<b>268.712.731.650</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn, dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2016.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	30/6/2016		01/01/2016		30/6/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.156.042.125	0	1.708.884.533	0	2.156.042.125	1.708.884.533
Phải thu khách hàng	15.763.336.651	0	12.919.378.163	0	15.763.336.651	12.919.378.163
<b>Cộng</b>	<b>17.919.378.776</b>	<b>0</b>	<b>14.628.262.696</b>	<b>0</b>	<b>17.919.378.776</b>	<b>14.628.262.696</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	306.327.733.191	0	262.537.800.175	0	306.327.733.191	262.537.800.175
Phải trả người bán	5.875.985.307	0	3.930.247.956	0	5.875.985.307	3.930.247.956
Chi phí phải trả	318.646.975	0	610.603.519	0	318.646.975	610.603.519
Phải trả khác	1.509.380.000	0	1.634.080.000	0	1.509.380.000	1.634.080.000
<b>Cộng</b>	<b>314.031.745.473</b>	<b>0</b>	<b>268.712.731.650</b>	<b>0</b>	<b>314.031.745.473</b>	<b>268.712.731.650</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2016. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: đ

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  
**Cộng**

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
305.889.142.722	94.207.254.957
<b>305.889.142.722</b>	<b>94.207.254.957</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  
**Cộng**

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
262.099.209.706	39.567.691.285
<b>262.099.209.706</b>	<b>39.567.691.285</b>

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 như sau:

Đối tượng	Nội dung giao dịch	Dư tại 01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư tại 30/6/2016
Công ty TNHH Đông Á Nha Trang - Công ty con	Cho thuê khách sạn Prime	0	2.789.999.999	1.990.000.000	799.999.999
Ông Nguyễn Văn Thanh - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	0	1.500.000.000	0	1.500.000.000
	Vay ngắn hạn	34.162.647.310	3.400.000.000	37.562.647.310	0
	Góp vốn bằng tài sản	91.428.000.000	180.000.000.000	0	273.828.000.000
Góp vốn bằng tiền	2.400.000.000		0		
Ông Nguyễn Văn Thảo - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	0	5.700.000.000	0	5.700.000.000
	Vay ngắn hạn	5.450.960.000	1.500.000.000	6.950.960.000	0
	Góp vốn bằng tiền	12.572.000.000	27.360.000.000	0	39.932.000.000
Bà Nguyễn Thu Giang - Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	170.000.000	500.000.000	500.000.000	170.000.000
	Góp vốn bằng tiền	9.500.000.000	18.240.000.000	0	27.740.000.000

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong 06 tháng đầu năm 2016 là 138.723.250 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong 06 tháng đầu năm 2016, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú ngắn ngày và bán hàng hoá. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHÁCH SẠN ĐÔNG Á**

Mẫu số B09 - DN

Địa chỉ: Số 668, đường Phan Đình Phùng, tổ 11, phường Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tel: 02803 651 967

Fax: 02803 758 468

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê tài sản	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lưu trú	Cho thuê hội trường tổ chức sự kiện	Hoạt động khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: đồng
1. Doanh thu thuần	34.945.114.018	11.078.580.368	5.540.509.406	21.768.184.281	4.506.395.311	728.268.058	78.567.051.442	
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.945.114.018	11.078.580.368	5.540.509.406	21.768.184.281	4.506.395.311	728.268.058	78.567.051.442	
2. Chi phí	34.108.153.165	2.806.608.908	4.746.070.357	7.593.030.221	1.571.890.211	528.878.623	51.354.631.485	
- Giá vốn	33.223.186.061	2.526.049.538	4.605.759.796	7.041.762.110	1.457.768.059	510.435.608	49.364.961.172	
- Chi phí phân bổ	884.967.104	280.559.370	140.310.561	551.268.111	114.122.152	18.443.015	1.989.670.313	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Không bao gồm hoạt động tài chính)	836.960.852	8.271.971.460	794.439.049	14.175.154.060	2.934.505.100	199.389.435	27.212.419.957	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	35.013.098.118	11.100.133.233	5.551.288.210	21.810.533.275	4.515.162.294	729.684.870	78.719.900.000	
5. Tài sản bộ phận	303.342.619.887	96.168.110.706	48.094.638.864	188.959.693.955	39.117.965.367	6.321.763.340	682.004.792.119	
6. Tài sản không phân bổ	28.309.700	0	0	0	0	5.090.734	33.400.434	
Tổng tài sản	303.370.929.587	96.168.110.706	48.094.638.864	188.959.693.955	39.117.965.367	6.326.854.074	682.038.192.553	
7. Nợ phải trả bộ phận	143.538.917.315	45.505.859.005	22.757.937.522	89.413.976.501	18.510.258.791	2.991.399.842	322.718.348.976	
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng nợ phải trả	143.538.917.315	45.505.859.005	22.757.937.522	89.413.976.501	18.510.258.791	2.991.399.842	322.718.348.976	





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

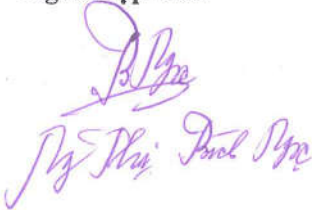
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được lập bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn khách sạn Đông Á.

**5. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh